Phụ lục II

BỘ NGOẠI GIAO

Biểu mẫu 03/SCM-KSTT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 1: Thành lập cơ quan Lãnh sự danh dự

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)[1]	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm (đồng)	Ghi chú
1	**Chuẩn bị hồ sơ**										
1.1	Công hàm đề nghị chấp thuận việc lập Cơ quan lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam		1	23,816			1	5	23,816	119,08	Văn bản dài 02 trang; thời gian làm đơn 1h/02trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm.

[1] Tính theo GDP năm 2020 là 7.889 nghìn tỷ đồng. GDP bình quân đầu người năm 2020 ước tính đạt 50,3 triệu đồng. (theo số liệu của Tổng cục Thống kê)

2	**Nộp hồ sơ**	Trực tiếp	2	23,816			1	5	47,632	238,16	Định mức đi lại lấy mức trung bình ở cấp tỉnh tại đô thị là 2h; 02 lượt gồm lần đầu nộp hồ sơ; lần 2 bổ sung những tài liệu liên quan nếu chưa cung cấp.
		Bưu điện				50,000	1	5	50,000	250,000	Giá EMS nội tỉnh, trọng lượng <1000 gr là 50,000đ; 02 lượt gồm lần đầu nộp hồ sơ; lần 2 bổ sung những tài liệu liên quan nếu chưa cung cấp.
3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác** (nếu có)										
4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)										
5	**Công việc khác** (nếu có)										
6	**Nhận kết quả**	Trực tiếp	2	23,816			1	5	47,632	238,160	Định mức đi lại lấy mức trung bình ở cấp tỉnh tại đô thị là 2h.
		Qua bưu điện									
7	**Tổng**	**Trực tiếp**							**119,080**	**595,4**	
		Qua bưu điện							**73,816**	**369,080**	

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 2: Bổ nhiệm, chấp thuận Lãnh sự danh dự

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)[1]	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm (đồng)	Ghi chú
1	**Chuẩn bị hồ sơ**										
1.1	Công hàm đề nghị chấp thuận cá nhân là Lãnh sự danh dự		1	23,816			1	5	23,816	119,080	Văn bản dài 02 trang; thời gian làm đơn 1h/2 trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 2 trường hợp thụ lý/năm.
1.2	Sơ yếu lý lịch của đội ngũ nhân sự	Sơ yếu lý lịch đánh máy kèm theo công hàm	2	23,816			1	5	47,632	238,160	Văn bản dài 02 trang; thời gian làm văn bản 1h/trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 2 trường hợp thụ lý/năm.

[1] Tính theo GDP năm 2020 là 7.889 nghìn tỷ đồng. GDP bình quân đầu người năm 2020 ước tính đạt 50,3 triệu đồng. (theo số liệu của Tổng cục Thống kê)

1.3	Phiếu lý lịch tư pháp	Phiếu lý lịch tư pháp cấp bởi cơ quan có thẩm quyền	4.5	23,816		200,000	1	5	307,172	1,535,860	Định mức đi lại lấy mức trung bình là 4.5h; số lượng nhân sự cho 1 tổ chức trung bình là 5 người; phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp là 200,000 đồng/lần/người; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm.
1.4	Bằng cấp chứng chỉ của LSDD, các tài liệu liên quan	Bản sao	4	23,816		500	1	5	95,764	478,820	Thời gian chuẩn bị trung bình là 4h/hồ sơ cho 1 lãnh sự danh dự; chi phí photo 500 đồng; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm.
2	**Nộp hồ sơ**	Trực tiếp	2	23,816			2	5	47,632	476,320	Định mức đi lại lấy mức trung bình ở cấp tỉnh tại đô thị là 2h; 02 lượt gồm lần đầu nộp hồ sơ; lần 2 bổ sung những tài liệu liên quan nếu chưa cung cấp.

		Bưu điện				8000	2	1	8,000	16,000	Giá EMS nội tỉnh, trọng lượng <100 gr là 8,000đ; 02 lượt gồm lần đầu nộp hồ sơ; lần 2 bổ sung những tài liệu liên quan nếu chưa cung cấp.
3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác** (nếu có)										
4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)										
5	**Công việc khác** (nếu có)										
6	**Nhận kết quả**	Trực tiếp	2	23,816			1	1	47,632	47,632	Định mức đi lại lấy mức trung bình ở cấp tỉnh tại đô thị là 2h.
		Qua bưu điện									
7	**Tổng**	Trực tiếp							**569,648**	**2,895,872**	
		Qua bưu điện							**482,384**	**2,387,920**	

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 3: Bổ nhiệm lại Lãnh sự danh dự

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)[1]	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm (đồng)	Ghi chú
1	**Chuẩn bị hồ sơ**										
1.1	Công hàm đề nghị bổ nhiệm lại Lãnh sự danh dự		1	23,816			1	2	23,816	47,632	Văn bản dài 02 trang; thời gian làm đơn 1h/2 trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 2 trường hợp thụ lý/năm.
1.2	Sơ yếu lý lịch của đội ngũ nhân sự	Sơ yếu lý lịch đánh máy kèm theo công hàm	2	23,816			1	2	47,632	95,264	Văn bản dài 02 trang; thời gian làm văn bản 1h/trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 2 trường hợp thụ lý/năm.

[1] Tính theo GDP năm 2020 là 7.889 nghìn tỷ đồng. GDP bình quân đầu người năm 2020 ước tính đạt 50,3 triệu đồng. (theo số liệu của Tổng cục Thống kê)

1.3	Phiếu lý lịch tư pháp	Phiếu lý lịch tư pháp cấp bởi cơ quan có thẩm quyền	4.5	23,816		200,000	5	2	307,172	3,071,720	Định mức đi lại lấy mức trung bình là 4.5h; số lượng nhân sự cho 1 tổ chức trung bình là 5 người; phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp là 200,000 đồng/lần/người; số lượng đối tượng tuân thủ là 2 trường hợp thụ lý/năm.
1.4	Bằng cấp chứng chỉ của đội ngũ nhân sự, các tài liệu liên quan	Bản sao	2.25	23,816		500	5	2	54,086	540,860	Định mức đi lại lấy mức trung bình ở cấp huyện tại nông thôn là 2.25h; số lượng nhân sự cho 1 tổ chức trung bình là 5 người; chi phí photo 500 đồng; số lượng đối tượng tuân thủ là 2 trường hợp thụ lý/năm.
1.5	Bảng tổng kết chương trình làm việc trong nhiệm kỳ trước	Đánh máy	10	23,816			5	2	238,160	2,381,600	Văn bản dài 10 trang; thời gian làm đơn 1h/trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 2 trường hợp thụ lý/năm.

2	**Nộp hồ sơ**	Trực tiếp	2	23,816			5	2	47,632	476,320	Định mức đi lại lấy mức trung bình ở cấp tỉnh tại đô thị là 2h.
		Bưu điện				8,000	5	2	8,000	80,000	Giá EMS nội tỉnh, trọng lượng <100 gr là 8,000đ
3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác** (nếu có)										
4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)										
5	**Công việc khác** (nếu có)										
6	**Nhận kết quả**	Trực tiếp	2	23,816			1	2	47,632	95,264	Định mức đi lại lấy mức trung bình ở cấp tỉnh tại đô thị là 2h.
		Qua bưu điện									
7	**Tổng**	Trực tiếp							**766,130**	**6.708,660**	
		Qua bưu điện							**678,866**	**6,217,076**	

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 4: Cấp, cấp lại Chứng minh thư Lãnh sự danh dự

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm (đồng)	Ghi chú
1	**Chuẩn bị hồ sơ**										
1.1	Tờ khai đề nghị cấp, cấp lại Chứng minh thư Lãnh sự danh dự	Điền theo Mẫu theo Phụ lục kèm theo Nghị định.	2	23,816			1	5	47,632	238,160	Văn bản dài 02 trang; thời gian làm văn bản 1h/trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm.
1.2	Công hàm của Nước cử đề nghị cấp hoặc cấp lại chứng minh thư Lãnh sự danh dự.		1	23,816			1	5	23,816	119,080	Văn bản dài 2 trang; thời gian làm văn bản 1h/2 trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h.

2	**Nộp hồ sơ**	Trực tiếp	2	23,816			2	5	47,632	476,320	Định mức đi lại lấy mức trung bình ở cấp tỉnh tại đô thị là 2h; 02 lượt gồm lần đầu nộp hồ sơ; lần 2 bổ sung những tài liệu liên quan nếu chưa cung cấp.
		Bưu điện				50,000	2	5	50,000	500,000	Giá EMS nội tỉnh, trọng lượng <1000 gr là 50,000đ; 02 lượt gồm lần đầu nộp hồ sơ; lần 2 bổ sung những tài liệu liên quan nếu chưa cung cấp.
3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác** (nếu có)										
4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)										
5	**Công việc khác** (nếu có)										
6	**Nhận kết quả**	Trực tiếp	2	23,816			1	5	47,632	238,160	Định mức đi lại lấy mức trung bình ở cấp tỉnh tại đô thị là 2h.
		Qua bưu điện									
7	**Tổng**	Trực tiếp							**166,712**	**1,071,720**	
		Qua bưu điện							**121,448**	**857,240**	

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 5: Gia hạn Chứng minh thư Lãnh sự danh dự

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm (đồng)	Ghi chú
1	**Chuẩn bị hồ sơ**										
1.1	Tờ khai đề nghị gia hạn Chứng minh thư lãnh sự danh dự	Điền theo Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định.	1	23,816			1	2	23,816	47,632	Văn bản dài 02 trang; thời gian làm văn bản 1h/2 trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 2 trường hợp thụ lý/năm.
1.2	Công hàm của Nước cử đề nghị gia hạn Chứng minh thư Lãnh sự danh dự	Đánh máy	1	23,816			1	2	23,816	47,632	Văn bản dài 10 trang; thời gian làm văn bản 1h/trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h.

2	**Nộp hồ sơ**	Trực tiếp	1	23,816			1	2	23,816	47,632	Định mức đi lại lấy mức trung bình ở cấp tỉnh tại đô thị là 2h; 02 lượt gồm lần đầu nộp hồ sơ; lần 2 bổ sung những tài liệu liên quan nếu chưa cung cấp.
		Bưu điện				50,000	1	2	50,000	100,000	Giá EMS nội tỉnh, trọng lượng <1000 gr là 50,000đ.
3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác** (nếu có)										
4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)										
5	**Công việc khác** (nếu có)										
6	**Nhận kết quả**	Trực tiếp	2	23,816			1	1	47,632	47,632	Định mức đi lại lấy mức trung bình ở cấp tỉnh tại đô thị là 2h.
		Qua bưu điện									
7	**Tổng**	Trực tiếp							**119,080**	**190,528**	
		Qua bưu điện							**97,632**	**195,264**	